



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1. Thông tin khái quát	3
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:	4
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:	5
4. Định hướng phát triển:	10
5. Các rủi ro:	10
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	12
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:	12
2. Tổ chức và nhân sự.....	13
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	19
4. Tình hình tài chính	20
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	21
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.....	23
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:.....	28
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:.....	28
2. Tình hình tài chính:	28
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	29
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:	30
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.	30
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	32
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.	32
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc công ty	32
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	32
V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:	33

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100858
- Vốn điều lệ: 344.400.000.000 VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 344.400.000.000VNĐ
- Địa chỉ: Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP Hà Nội
- Số điện thoại: 0243.8756889
- Số fax: 0243.8756884
- Website: hanoiplastics.com.vn
- Mã cổ phiếu: **NHH**
- * *Quá trình hình thành và phát triển*
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).
- + Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội trực thuộc Sở Công nghiệp Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24/01/1972 của UBND Thành phố Hà Nội;
- + Ngày 10/8/1993, Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty Nhựa Hà Nội trực thuộc Sở Công Nghiệp Hà Nội theo Quyết định số 2977/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội;
- + Ngày 08/8/2005, Công ty Nhựa Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội theo Quyết định số 126/2005/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội;
- + Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới Công ty Nhà nước trực thuộc UBND thành phố Hà Nội giai đoạn 2007-2010, UBND Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16/9/2008 về việc chuyển đổi Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội thành Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội. Ngày 27/12/2007 Công ty đã tiến hành bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- + Ngày 30/10/2008, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103027615 (nay đổi thành số 0100100858) do Sở Kế hoạch & đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008, với Vốn điều lệ là 65.000.000.000 đồng, trong đó Vốn thuộc sở hữu Nhà nước là: 53.112.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 81,71% vốn điều lệ;

-
- + Ngày 25/4/2017 Công ty trở thành công ty đại chúng (theo công văn số 2233/UBCK-GSDC ngày 25/4/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước);
 - + Ngày 08/9/2017 cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Hà Nội với mã chứng khoán NHH đã chính thức giao dịch tại sàn Upcom thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
 - + Ngày 13/12/2017 UBND Thành phố Hà Nội- Chủ sở hữu 5.311.200 cổ phần tại Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội đã thoái toàn bộ vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty bằng hình thức khớp lệnh trên sàn Upcom.
 - + Ngày 21/12/2017 Công ty TNHH một thành viên Cadivi Đồng Nai trở thành nhà đầu tư lớn của NHH chiếm 21,89%/VĐL và đến ngày 11/7/2018 thì tỷ lệ nắm giữ được nâng lên thành 51,86%/VĐL, đến ngày 27/11/2018 Công ty TNHH một thành viên Cadivi Đồng Nai đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu tại NHH và không còn là cổ đông của NHH.
 - + Ngày 27/11/2018 Công ty CP tập đoàn An Phát Holdings thực hiện giao dịch mua 3.200.000 cổ phiếu của NHH và chính thức trở thành cổ đông lớn của NHH (chiếm 49,23%/VĐL).
 - + Ngày 13/02/2019, Công ty phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu và phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu thay đổi vốn điều lệ là 168.000.000.000 đồng.
 - + Ngày 12/08/2019, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu thưởng cho CBCNV theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty và phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, nâng vốn điều lệ Công ty lên 344.400.000.000 đồng.
 - + Từ ngày 06/11/2019 đến 08/11/2019 Công ty CP tập đoàn An Phát Holdings thực hiện giao dịch mua thêm 2.200.000 cổ phiếu của NHH và chính thức trở thành công ty mẹ của NHH (chiếm 55,17%/VĐL).
 - + Ngày 12/12/2019 cổ phiếu NHH đã chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE).
 - Các sự kiện khác: Không

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành, nghề kinh doanh chính

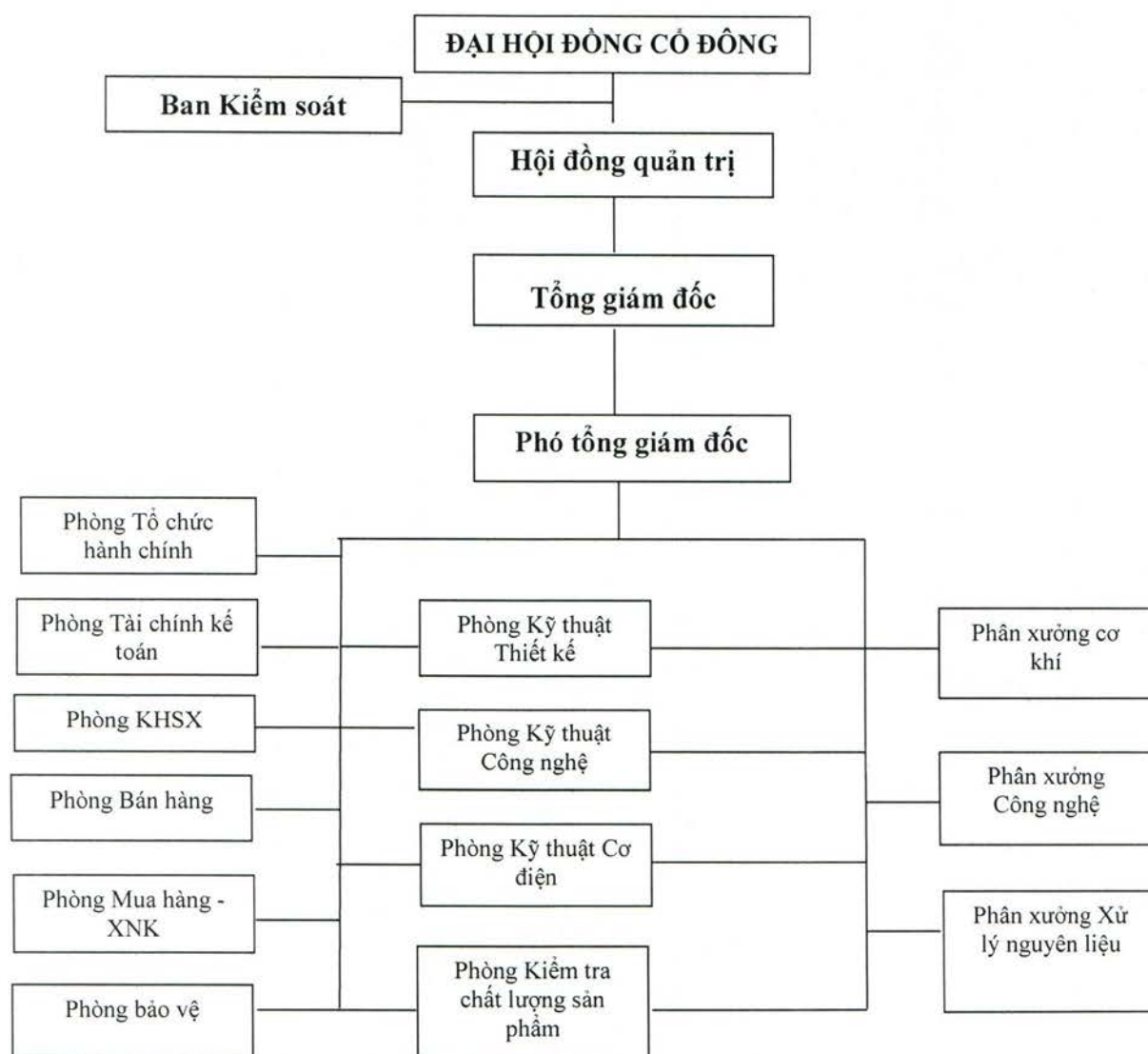
- + Sản xuất, mua bán các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghiệp khác;
- + Sản xuất, mua bán nguyên liệu nhựa và các sản phẩm nhựa công nghiệp như các phụ kiện trong công nghiệp xây dựng, các chi tiết nhựa trong công nghiệp điện tử viễn thông, công nghiệp sản xuất ô tô, xe máy, các sản phẩm ngành công nghiệp khác...và các mặt hàng

nhựa gia dụng;

- **Ngành, nghề kinh doanh liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính**
- + Nhập khẩu thiết bị, máy móc, khuôn mẫu, vật tư kỹ thuật, hóa chất và các mặt hàng khác mà Nhà nước không cấm;
- **Ngành, nghề kinh doanh khác**
- + Mở lớp đào tạo nghề, bồi dưỡng, nâng cao tay nghề về công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa, chế tạo khuôn mẫu cho CBCNV Công ty và các đối tượng khác khi có nhu cầu (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thành phố trong nước và xuất khẩu đi Nhật Bản, Italia.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

➤ Mô hình quản trị:



➤ **Cơ cấu bộ máy quản lý:**

- + Đại hội đồng cổ đông: Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.

Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Được gia hạn, nhưng không quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính theo quy định của pháp luật.

- + Hội đồng quản trị: Do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm, Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.
- + Ban kiểm soát: Do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là (05) năm, Ban kiểm soát hoạt động độc lập, Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- + Tổng giám đốc: Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc, Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này. Quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng giám đốc theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- + Phó Tổng giám đốc: Là người giúp cho Tổng giám đốc điều hành Công ty theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các nhiệm vụ được phân công và giao quyền.
- + Các phòng ban chức năng tham mưu giúp việc: gồm 13 phòng/Phân xưởng.

❖ **Phòng tổ chức hành chính:**

- Tuyển dụng, đánh giá và đào tạo nguồn nhân lực;
- Lập kế hoạch và triển khai đảm bảo các chế độ đối với người lao động: lương, thưởng, ăn công nghiệp, nâng bậc, khám sức khỏe, trang bị bảo hộ lao động, ốm,...;
- Quản lý cơ sở hạ tầng và công cụ dụng cụ văn phòng;
- Đảm bảo công tác hành chính, môi trường, 5S, ISO, công văn;
- Đảm bảo cơ sở vật chất của công ty: Đất đai, nhà xưởng, thiết bị khác;
- Phụ trách các công tác về nhân sự, xây dựng tiền lương, sức khỏe, môi trường, ăn uống, ISO, 5S, các giấy tờ đi đến, văn phòng phẩm, tiếp khách và các nhiệm vụ khác được giao.

❖ **Phòng Tài chính kế toán:**

- Phụ trách công tác tài chính kế toán của Công ty; Quản lý, hoạch toán chính xác toàn bộ tài sản, tiền vốn của Công ty cổ phần theo đúng quy định của chế độ hạch toán kế toán, thống kê hiện hành, phản ánh kịp thời tình hình sử dụng, biến động tài sản, vốn. Đặc biệt, thực hiện kết hợp các Phòng Kế hoạch sản xuất, Phòng Kỹ thuật thiết kế, Phân xưởng cơ khí hạch toán phân bổ khấu hao khuôn, dụng cụ, phương tiện đóng hàng, phương tiện

phục vụ sản xuất có giá trị lớn và có thời gian sử dụng dài, nhằm mục tiêu toán sát thực tế các khoản mục chi phí – lỗ - lãi trong kỳ của Công ty cổ phần;

- Thường xuyên kiểm tra, đối chiếu tình hình công nợ, xác định và phân loại các khoản nợ tồn đọng, phân tích khả năng thu hồi để có biện pháp xử lý kịp thời;
- Quản lý tiền mặt và các chi phí phục vụ sản xuất, quan hệ giao dịch với ngân hàng, tổ chức tài chính, chi trả lương cho cán bộ công nhân viên, tính toán lỗ lãi, bảo toàn vốn của Công ty.

❖ **Phòng Kế hoạch sản xuất:**

- Lập kế hoạch sản xuất tuần, tháng, năm, điều độ và tổ chức quản lý sản xuất, giao hàng, kết nối công ty con;
- Lập và giám sát Kế hoạch tổng thể triển khai sau khi ký hợp đồng.

❖ **Phòng Mua hàng – Xuất nhập khẩu:**

- Quản lý mua vật tư, nguyên liệu, thiết bị, khuôn mẫu;
- Quản lý kho vật tư – Bán phẩm;
- Quản lý nhà cung cấp;
- Làm công tác xuất nhập khẩu cả vật tư - hàng hóa.

❖ **Phòng Bán hàng:**

- Quản lý bán hàng (bao gồm cả nội địa – xuất nhập khẩu);
- Lập và quản lý giá;
- Kết nối công ty con, marketing, quản lý khách hàng;
- Quản lý kho thành phẩm.

❖ **Phòng Kỹ thuật thiết kế:**

- Phụ trách công tác quản lý kỹ thuật về khuôn mẫu;
- Tổ chức triển khai thiết kế khuôn;
- Lập phương án đối với sự cố khuôn lớn;
- Quản lý khuôn;
- Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới;
- Đào tạo mới và đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động;
- Quản lý công tác kỹ thuật công nghệ sản xuất nhựa.

❖ **Phòng Kỹ thuật công nghệ:**

- Tham gia nghiên cứu, chế thử sản phẩm mới;

-
- Xây dựng tiêu chuẩn quản lý công đoạn sản xuất, quy trình công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, dụng cụ phục vụ sản xuất, định mức lao động, định mức nguyên vật liệu, đảm bảo sản xuất ổn định;
 - Xác minh các khiếu nại về chất lượng của khách hàng, truy tìm nguyên nhân và đưa ra hành động khắc phục phòng ngừa;
 - Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn các đơn vị thực hiện công tác chất lượng;
 - Đào tạo mới và đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động.

❖ **Phòng Kỹ thuật cơ điện:**

- Quản lý máy, thiết bị; quản lý và thực hiện công tác kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt, thiết bị đo;
- Đảm bảo vận hành và quản lý việc cấp điện năng toàn Công ty;
- Quản lý công tác cải tiến kỹ thuật, sáng kiến, quy trình quy phạm kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị; chế tạo Jig, dưỡng, công cụ sản xuất;
- Đào tạo mới và đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động.

❖ **Phòng Bảo vệ Công ty:**

- Đảm bảo công tác bảo vệ an toàn tài sản, an ninh, phòng cháy chữa cháy và yêu cầu an toàn khác;
- Đảm bảo công tác quốc phòng, chính sách hậu phương quân đội và luật nghĩa vụ quân sự, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên;
- Kiểm soát việc xuất nhập hàng hóa, sản phẩm, tài sản... ra vào Công ty đúng quy định.

❖ **Phòng Kiểm tra chất lượng sản phẩm:**

- Kiểm tra, giám sát, thống kê lỗi, phân tích tình hình chất lượng vật tư đầu vào, sản phẩm trong và sau quá trình sản xuất;
- Kết hợp với các đơn vị nhằm khắc phục, giải quyết, phòng ngừa các vấn đề về chất lượng sản phẩm;
- Quản lý thiết bị đo kiểm, mẫu sản phẩm, dạng mẫu lỗi và thực hiện đào tạo kiểm soát lỗi.

❖ **Phân xưởng cơ khí:**

- Lập kế hoạch và triển khai lập trình, gia công, chế tạo khuôn;
- Sửa chữa khuôn sự cố nhỏ;
- Quản lý thiết bị, lao động, vật tư, khuôn và bảo đảm vận hành máy, thống kê giờ máy theo đúng quy định của Công ty.

❖ **Phân Xưởng xử lý nguyên liệu:**

- Tổ chức triển khai kế hoạch tạo nguyên liệu đảm bảo kế hoạch sản xuất đảm bảo thời gian và chất lượng;
- Quản lý thiết bị, lao động, vật tư, sản phẩm và thực hiện việc vận hành máy, sản xuất thanh quyết toán theo đúng quy định của Công ty;
- Thực hiện việc đóng, kiểm hàng giao theo kế hoạch sản xuất;
- Quản lý Tổ vận chuyển/Giao hàng: Tổ chức vận chuyển nội bộ và bốc xếp xuất nhập hàng hóa - vật tư, giao hàng cùng lái xe tới khách hàng;
- Quản lý và phân loại phế xê, xử lý băm chặt đảm bảo quay vòng sử dụng cho Phân xưởng công nghệ.

❖ **Phân xưởng công nghệ:**

- Tổ chức triển khai kế hoạch sản xuất trên các thiết bị gia công ép phun nhựa và công đoạn lắp ráp, hoàn thiện sản phẩm đảm bảo thời gian và chất lượng;
 - Quản lý thiết bị, lao động, vật tư, sản phẩm và thực hiện việc tháo lắp khuôn, vận hành máy, thanh quyết toán theo đúng quy định của Công ty;
 - Triển khai xác lập tài liệu kỹ thuật với các sản phẩm đã sản xuất đại trà.
- Các công ty con, công ty liên kết:
- + Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM:
Địa chỉ: Thôn Hảo – xã Liêu Xá – huyện Yên Mỹ - Tỉnh Hưng Yên
Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ plastic
Vốn điều lệ thực góp: 20.700.000.000 đồng
Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%
 - + Công ty TNHH An Trung Industries:
Địa chỉ: Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47 quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ plastic
Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng.
Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%
 - + Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:
Địa chỉ: Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47 quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ plastic
Vốn điều lệ thực góp: 30.969.000.000 đồng
Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%
 - + Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát:

Địa chỉ: Nhà máy đúc nhựa, thuộc Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast, Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, đảo Cát Hải, Thị trấn Cát Hải, Huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác.

Vốn điều lệ thực góp: 208.000.000.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu vốn: 50%

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:
- + Không ngừng gia tăng lợi ích của cổ đông và các bên liên quan khác.
- + Tích lũy và phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- + Chung tay thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô và đất nước.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
- + Tiếp tục tập trung đầu tư phát triển các sản phẩm khuôn mẫu, sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành công nghiệp hỗ trợ: đặc biệt là các sản phẩm nhựa kỹ thuật phục vụ cho ngành công nghiệp ô tô, xe máy, điện - điện tử - điện lạnh; thùng chứa, pallet cho các ngành công nghiệp. Ngoài ra NHH sẽ phát triển các sản phẩm nhựa ép sinh học thân thiện với môi trường như dao, thìa, đĩa,...
- + Củng cố và mở rộng mạng lưới các khách hàng và đối tác kinh doanh: Tập trung mọi nguồn lực đáp ứng nhu cầu của các khách hàng lớn đã gắn bó với Công ty trong nhiều năm qua và phát triển thêm các khách hàng mới, đa dạng hóa cơ sở khách hàng.
- + Hiện thực hóa các mục tiêu phát triển bền vững trong ngắn, trung và dài hạn của Công ty, gắn kết các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu môi trường và xã hội.
- + Tuân thủ các quy định của pháp luật và áp dụng các chuẩn mực quốc tế về môi trường, an toàn và sức khỏe người lao động, đảm bảo công ăn việc làm với mức thu nhập ổn định cho người lao động, chăm lo đời sống tinh thần và vật chất cho người lao động.

5. Các rủi ro:

5.1. Rủi ro về kinh tế:

Năm 2020 tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ cải thiện do các hiệp định thương mại tự do được ký kết và kinh tế vĩ mô có điều kiện thuận lợi để tiếp tục duy trì ổn định. Hệ thống tổ chức tín dụng, ngân hàng có nhiều triển vọng tăng trưởng cả về tín dụng và huy động vốn, nợ xấu ở mức thấp (dưới 3%). Tuy nhiên trong bối cảnh đó, ngành nhựa Việt Nam nói chung và công ty cổ phần Nhựa Hà Nội nói riêng vẫn phải đối mặt với các thách thức sau:

- Nhưng quan ngại về chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, căng thẳng địa chính trị, chủ nghĩa bảo hộ trên thế giới có thể dẫn đến tăng trưởng chậm lại của thương mại toàn cầu, ảnh hưởng đến các khách hàng và đơn hàng của Công ty. Để hạn chế rủi ro này, công ty

tích cực mở rộng và phát triển mạng lưới khách hàng, đa dạng hóa cơ sở khách hàng và sản phẩm.

- GDP và CPI tăng dẫn đến thu nhập bình đầu người tăng, từ đó làm gia tăng áp lực về chi phí lao động. Để hạn chế rủi ro này, công ty tập trung cải tiến sản xuất, tối ưu hóa bộ máy nhân sự.
- Biến động tỷ giá có thể dẫn đến tăng chi phí đầu vào của Công ty, trong khi giá bán sản phẩm chưa thể điều chỉnh ngay tăng tương ứng có thể làm giảm lợi nhuận của công ty. Để hạn chế rủi ro này, công ty xây dựng các chính sách bán hàng có điều khoản cập điều chỉnh giá bán theo biến động giá nguyên vật liệu trên thị trường.

5.2. Rủi ro pháp luật

Là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần và đã niêm yết trên HSX, hoạt động của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội chịu sự điều chỉnh bởi hệ thống các văn bản pháp luật bao gồm: Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các văn bản pháp luật và các thông tư hướng dẫn liên quan, và các quy định và chính sách đặc thù của ngành nhựa. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, vì vậy, pháp luật và các chính sách thường xuyên có những thay đổi để phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế. Mỗi thay đổi của chính sách, pháp luật đều tác động ít nhiều đến quá trình thực hiện kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Với đặc thù hoạt động trong ngành công nghiệp hỗ trợ, các chính sách ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng hay giảm tỷ lệ nội địa hóa của các hãng ô tô - xe máy, các nhà sản xuất điện tử, điện thoại... sẽ có ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Để hạn chế các rủi ro về pháp luật, Công ty luôn chú trọng nghiên cứu, nắm bắt các quy định mới của pháp luật, theo sát đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước, các thay đổi trong ngành, từ đó xây dựng chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh đúng pháp luật và phù hợp với từng thời kỳ.

5.3. Rủi ro đặc thù ngành

Do ngành nhựa Việt Nam phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, giá bán sản phẩm nhựa của các công ty Việt Nam thường kém cạnh tranh hơn so với các nhà sản xuất ở Trung Quốc, Ấn độ, Indonesia, thậm chí cả Thái lan. Trong nước hiện mới chỉ có nguồn PP Homocopolymer từ nhà máy lọc dầu Dung Quất và nhựa PS từ công ty Polystyren Việt Nam, còn rất nhiều nguyên liệu nhựa kỹ thuật phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ của Công ty vẫn đang phải nhập khẩu. Trong khi đó, khách hàng của công ty đa phần chỉ định sử dụng loại nguyên liệu đầu vào để kiểm soát giá bán, đồng thời họ cũng chịu áp lực đầu ra khi Việt Nam hội nhập sâu, dẫn đến các công ty Việt Nam phải liên tục cải tiến sản xuất, nâng cao hiệu quả và năng suất lao động để cạnh tranh với các nước trong khu vực.

5.4. Rủi ro khác.

Rủi ro liên quan đến chính sách nội bộ Công ty như: thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh, thay đổi nhân sự cấp cao, thay đổi cổ đông lớn ảnh hưởng đến tâm lý người lao

động và ảnh hưởng định hướng phát triển của Công ty; các rủi ro bất khả kháng: thiên tai, cháy nổ, dịch bệnh...có thể gây thiệt hại cho tài sản, con người của Công ty. Để hạn chế tối đa những thiệt hại có thể xảy ra, Công ty cũng đã xem xét và xây dựng một số kịch bản phòng ngừa rủi ro bất khả kháng nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro cho Công ty và đảm bảo tính hoạt động liên tục.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	Tỷ lệ %	
						So với TH 2018	So với KH 2019
1	Tổng doanh thu	Đồng	1.044.377.471.959	1.130.000.000.000	1.251.890.123.901	119,87	110,78
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	“	55.833.775.169	67.000.000.000	56.710.772.845	101,57	84,64
3	Tỷ suất LNST/DT	%	5,34	5,93	4,53	84,83	76,39
4	Tỷ suất LNST/VDL bq	%	85,89	28,25	28,73	33,45	101,70

(Nguồn: Báo cáo Tài chính hợp nhất)

- Doanh năm 2019 đạt 1.251 tỷ đồng (tăng 19,87% so với năm 2018 và vượt 10,78% so với kế hoạch năm 2019).
- Lợi nhuận sau thuế năm 2019 đạt 56,71 tỷ đồng, tăng 0,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân dẫn đến không đạt kế hoạch lợi nhuận chủ yếu là do:
 - + Chi phí tài chính tăng 19,3 tỷ đồng: nguyên nhân do năm 2019 công ty tăng cường sử dụng đòn bẩy tài chính để tối ưu hóa nguồn vốn, mở rộng hoạt động sản xuất và đầu tư các công ty con.
 - + Chi phí quản lý tăng 14,1 tỷ đồng: Do bộ máy quản lý điều hành tại các công ty con được tăng cường.
 - + Thu nhập khác giảm 7,3 tỷ: Do không phát sinh thu nhập bất thường từ khách hàng.
 - + Các công ty con mới đi vào hoạt động trong năm 2019 nên công suất khai thác máy chưa cao trong khi chi phí cố định lớn, làm giảm hiệu quả kết quả kinh doanh hợp nhất.

Năm 2019 công ty đã áp dụng các biện pháp để tiết giảm chi phí, tăng năng suất lao động và tăng cường lợi thế cạnh tranh như kiểm soát tồn kho nguyên liệu, kiểm soát bao bì quay vòng, thu hồi nilon quay vòng từ HVN và các khách hàng khác, cắt giảm chi phí văn phòng, phụ liệu phục vụ sản xuất, kiểm soát giờ công hữu ích, tối ưu hóa định mức

nhân sự, giảm lượng lao động bố trí trên từng máy, đầu tư thiết bị ép phun mới, cải tiến khuôn và thao tác sản xuất, ...

1.2. Những thay đổi chính trong năm:

- Đã hoàn thành 110,78% kế hoạch doanh thu và 84,64% kế hoạch lợi nhuận mà Đại hội cổ đông và HĐQT đề ra.
- Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty đều được duy trì hoạt động ổn định theo đúng định hướng phát triển.
- Tình hình tài chính của Công ty lành mạnh, có đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty.
- Duy trì và thực hiện tốt chế độ cho người lao động của Công ty.
- Đảm bảo thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
- Đã tổ chức thành công đại hội cổ đông thường niên vào ngày 26/3/2019, tại đại hội các cổ đông đã tín nhiệm bầu đủ số lượng thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ III (2019-2024) và đã thông qua việc sửa đổi bổ sung điều lệ công ty đáp ứng quy định hiện hành áp dụng đối với công ty niêm yết.
- Đã tổ chức thành công đại hội cổ đông bất thường vào ngày 09/7/2019.
- Ngày 13/02/2019, Công ty phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu và phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu thay đổi vốn điều lệ là 168.000.000.000 đồng.
- Tháng 3/2019 Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội đã thành lập công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Ngày 12/08/2019, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu thưởng cho CBCNV theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty và phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, nâng vốn điều lệ Công ty lên 344.400.000.000 đồng.
- Tháng 8/2019 Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội thực hiện nhận chuyển nhượng thêm 1.000.000 cổ phần và chính thức nắm giữ 100% vốn tại Công ty TNHH An Trung Industries.
- Từ 06/11/2019 đến 08/11/2019 Công ty CP tập đoàn An phát Holdings thực hiện giao dịch mua thêm 2.200.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội và chính thức trở thành công ty mẹ của Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội (chiếm 55,17% VDL)
- Tháng 12/2019 Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội đã nhận chuyển nhượng thành công 50% vốn góp tại Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát.
- Ngày 12/12/2019 cổ phiếu NHH đã chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Ban điều hành

Thay đổi Ban điều hành trong năm 2019: Bổ nhiệm ông Mẫn Chí Trung – Phó Tổng giám đốc

2.1.1. Ông Bùi Thanh Nam – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Họ và tên : Bùi Thanh Nam
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 24/07/1962
Nơi sinh : Hà Nội
CMND/ Hộ chiếu : 001062002074
Ngày cấp/Ngày hết hạn : 29/9/2014
Nơi cấp : Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : Số 11, ngách 164/10, Phố Hồng Mai, Phường Quỳnh Lôi,
Quận Hai Bà Trưng – TP Hà Nội
Điện thoại : 0913276020
Trình độ chuyên môn: : Kỹ sư – Chuyên ngành Thủy khí động lực
Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
4/1985 – 3/1989	Nhân viên kỹ thuật Xí nghiệp Nhựa Hà Nội
4/1989 – 6/1994	Phó quản đốc phân xưởng Cơ Khí – Công ty Nhựa HN
7/1994 – 7/1995	Quản đốc phân xưởng Cơ Khí – Công ty Nhựa Hà Nội
7/1995- 11/2000	Trưởng phòng Kỹ thuật cơ điện Công ty Nhựa Hà Nội
11/2000- 9/2005	Phó giám đốc Công ty Nhựa Hà Nội
9/2005 – 11/2008	Phó tổng giám đốc Công ty TNHH NN MTV Nhựa Hà Nội
11/2008 – Nay	Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc Công ty CP Nhựa HN
1993-2000	Bí thư BCH Đoàn TNCS HCM Công ty Nhựa HN
4/2002 – 5/2010	Đảng ủy viên Đảng bộ Công ty Nhựa Hà Nội, Bí thư Chi Bộ Kỹ Thuật
6/2010- 10/2015	Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
11/2015 - Nay	Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội, Ủy viên BCH Đảng ủy khối doanh nghiệp Hà Nội

2.1.2. Bà Phạm Thị Thanh Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên : Phạm Thị Thanh Hiền

Giới tính : Nữ
 Ngày tháng năm sinh : 12/10/1965
 Nơi sinh : Hà Nội
 CMND/ Hộ chiếu : 011141796
 Ngày cấp/Ngày hết hạn : 04/12/2010
 Nơi cấp : Hà Nội
 Quốc tịch : Việt Nam
 Địa chỉ thường trú : 33B Phạm Ngũ Lão –Phan Chu Trinh –Hoàn Kiếm –HN
 Điện thoại : 0913270816
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kinh tế công nghiệp
 Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
2/1987 – 1/1994	Nhân viên phòng Kế hoạch sản xuất - Công ty Nhựa HN
2/1994 – 4/2001	Phó phòng Kế hoạch sản xuất – Công ty Nhựa Hà Nội
5/2001 – 7/2006	Trưởng phòng Kế hoạch sản xuất – Công ty Nhựa HN
8/2006 – 10/2008	Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH NN MTV Nhựa HN
11/2008 – 11/2010	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc, Phó Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
12/2010 – 01/2011	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc, Phó Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội, thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM
01/2011 – 4/2018	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc, Phó Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
5/2018 – 4/2019	Phó tổng giám đốc, Phó Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; thành viên HĐQT, giám đốc Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
4/2019- nay	Phó tổng giám đốc, Phó Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.

2.1.3. Ông Mẫn Chí Trung – Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên : Mẫn Chí Trung
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 04/12/1972
Nơi sinh : Hà Nội
CMND/ Hộ chiếu : 001072013800
Ngày cấp/Ngày hết hạn : 26/07/2017
Nơi cấp : Cục ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : 82 Đường 19 Phúc Xá, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại : 0904495901
Trình độ chuyên môn: : Tiến sĩ CN Chế tạo Máy
Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
12/1995 - 3/2002	Quản đốc sản xuất Công ty Peter Hand Việt Nam
4/2002 - 3/2008	Nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Nhật Bản
8/2008 - 02/2018	Giám đốc sản xuất Công ty Valqua Việt Nam
3/2018 - 11/2018	Tổng giám đốc Công ty cổ phần nhựa Đại An
26/11/2018 – đến nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội
28/11/2018 – đến nay	Tổng giám đốc Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát
03/2019 - Nay	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội
04/2019 – 01/10/2019	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Trung Industries
01/10/2019 - Nay	Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH An Trung Industries
01/10/2019 - Nay	Chủ tịch Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính xác và chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam

2.1.4. Bà Đỗ Thị Hương Giang – Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng

Họ và tên : Đỗ Thị Hương Giang
Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 03/4/1975

Nơi sinh : Hà Nội
 CMND/ Hộ chiếu : 001175012660
 Ngày cấp/Ngày hết hạn : 10/02/2017
 Nơi cấp : Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
 Quốc tịch : Việt Nam
 Địa chỉ thường trú : SN 11 ngõ 323/83 Tổ dân phố Xuân Nhang 1 – Xuân
 Đình – quận Bắc Từ Liêm – TP Hà Nội
 Điện thoại : 0912598969
 Trình độ chuyên môn: : Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kế toán
 Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
01/1994 - 01/2000	Nhân viên kế toán Công ty Nhựa Hà Nội
02/2000 – 2/2003	Phó phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
3/2003 – 6/2003	Quyền Trưởng phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
7/2003 – 4/2004	Trưởng phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
5/2004 – 6/2006	Trưởng phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội; Trưởng ban kiểm soát công ty CP Hàm Rồng.
7/2006 – 10/2008	Kế toán trưởng Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội; Trưởng ban kiểm soát công ty CP Hàm Rồng.
11/2008 – 11/2010	Thành viên HĐQT; Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Trưởng ban kiểm soát công ty CP Hàm Rồng.
12/2010 – 4/2011	Thành viên HĐQT; Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM; Trưởng ban kiểm soát công ty CP Hàm Rồng.
5/2011 – 4/2018	Thành viên HĐQT; Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM.
5/2018 – 3/2019	Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM.
04/2019 - Nay	Giám đốc tài chính Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội;

	Thành viên HĐQT Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM.
	Tổ chức công đoàn
7/2000 - 9/2009	Ủy viên BCH Công đoàn Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
10/2009 – 8/2017	Phó chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
9/2017 – 11/2017	Chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
12/2017 – 5/2019	Chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Ủy viên BCH Công đoàn ngành công thương Hà Nội.
6/2019 – Nay	Phó Chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Ủy viên BCH Công đoàn ngành công thương Hà Nội.
	Tổ chức Đảng
8/2005 – 4/2015	Ủy viên BCH Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
4/2015 - Nay	Ủy viên BCH Đảng ủy - Bí thư chi bộ Nghiệp vụ Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội

2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên:

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo trình độ lao động	1629	
1	Trên đại học	2	0,12%
2	Trình độ đại học và tương đương	192	11,79%
3	Trình độ cao đẳng, trung cấp	156	9,58%
4	Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề	253	15,53%
	Phân theo HĐ lao động		
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	1	0,06%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	1101	67,59%
3	Hợp đồng thời hạn 1-3 năm	426	26,15%
4	Hợp đồng thời vụ, thử việc	111	6,81%
	Phân theo giới tính		
1	Nam	1060	65,07%
2	Nữ	569	34,93%

(Nguồn: Báo cáo công ty mẹ)

- Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động: giữ như năm 2018, điều chỉnh giảm một số khoản thưởng ngày lễ để phù hợp với hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Tổng kinh phí đầu tư năm 2019 là 374 tỷ đồng trong đó chủ yếu là đầu tư thiết bị và khuôn mẫu. Các thiết bị đầu tư đã được đưa vào khai thác đáp ứng tiến độ và đã phát huy hiệu quả kinh tế.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

- Danh sách Công ty con:
 - + Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
 - + Công ty TNHH An Trung Industries
 - + Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam
- Công ty liên kết: Công ty TNHH linh kiện Nhựa ô tô Vinfast – An Phát.
- Tình hình hoạt động của Công ty con, công ty liên kết

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ vốn góp	Tình hình hoạt động
1	Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM	20.700.000.000	100%	Đang hoạt động
2	Công ty TNHH An Trung Industries	90.000.000.000	100%	Đang hoạt động
3	Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu VN	30.969.000.000	100%	Đang hoạt động
4	Công ty TNHH linh kiện Nhựa ô tô Vinfast – An Phát	208.000.000.000	50%	Đang hoạt động

- Tình hình tài chính của Công ty con:
- + Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM:

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2018	TH năm 2019	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	55.083.316.727	61,508,910,342	+11,66

2	Doanh thu thuần	119.970.327.686	224,406,630,214	+87,05
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.300.272.900	16,595,602,510	+213,1

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM)

+ **Công ty TNHH An Trung Industries:**

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2018	TH năm 2019	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	15,785,811,655	373,759,396,469	+2.267,69
2	Doanh thu thuần		156,476,835,835	
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-31,427,929	-7,509,833,254	+23.795,41

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Công ty TNHH An Trung Industries)

+ **Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:**

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2018	TH năm 2019	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	-	64,848,856,875	-
2	Doanh thu thuần	-	883,269,735	-
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	(569,293,314)	-

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam)

4. Tình hình tài chính

a) **Tình hình tài chính:**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	Đồng	527.070.866.585	1.150.970.450.044	+118,37
Doanh thu thuần	“	1.029.380.904.773	1.232.538.556.684	+19,73
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	“	60.607.730.305	71.223.416.972	+17,5
Lợi nhuận khác	“	9.434.525.123	1.155.254.090	-87,75
Lợi nhuận trước thuế	“	70.042.255.428	72.378.671.062	-3,33
Lợi nhuận sau thuế	“	55.833.775.169	56.710.772.845	+1,57
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	10	10	-

(Nguồn: Báo cáo Tài chính hợp nhất)

Ghi chú: Chỉ tiêu tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức năm 2019 được ghi theo số kế hoạch, ĐHCĐ thường niên năm 2020 sẽ quyết định tỷ lệ phân phối này.

- Các chỉ tiêu khác:

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:				
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	2,24	1,01	
+ Hệ số thanh toán nhanh:				
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	Lần	1,82	0,78	
Nợ ngắn hạn				
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	35,2	57,28	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	54,34	134,11	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ + Vòng quay hàng tồn kho:</i>				
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	11,64	11,39	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,95	1,07	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,42	4,6	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (bq)	%	16,35	13,61	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	10,59	4,93	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần.	%	5,88	5,78	

(Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần đang lưu hành:

STT	Tiêu chí	Số lượng (cổ phần)
1	Tổng số cổ phần đang lưu hành	34.440.000
2	Cổ phần tự do chuyển nhượng	33.333.811
3	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	1.106.189

b) Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
I. Cổ đông trong nước			
1. Cá nhân	328	15.413.000	44,753
Trong đó:			
- Cá nhân nắm giữ trên 1%/ Tổng số cổ phần Công ty phát hành	12	11.312.151	32,846
2. Tổ chức	03	19.023.200	55,2358
Trong đó:			
- Tổ chức nắm giữ từ 5%/Tổng số cổ phần Công ty phát hành	01	19.000.000	55,1684
II. Cổ đông nước ngoài	02	3.800	0,011
* Cá nhân	01	2800	0.0081
* Tổ chức	01	1000	0.0029
III. Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	333	34.440.000	100

- Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ

TT	Tên cổ đông	Số ĐKSH	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	0801210129	19.000.000	55,17
	Tổng		19.000.000	55,17

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
- Số đầu kỳ	65.000.000.000	65.000.000.000
- Tăng trong kỳ	0	279.400.000.000
- Giảm trong kỳ	0	0
- Số cuối kỳ	65.000.000.000	344.400.000.000

- Cổ phiếu:

ĐVT: cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
- Số đầu kỳ	6.500.000	6.500.000
- Phát hành trong kỳ	0	27.940.000
- Giảm trong kỳ	0	0
- Số cuối kỳ	6.500.000	34.440.000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đ/cổ phiếu

- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

- e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2019
1	Hạt nhựa PP	kg	6,648,075.96
2	Hạt nhựa PE	kg	53,932.21
3	Hạt nhựa PS	kg	129,177.00
4	Hạt nhựa PA	kg	657,121.22
5	Hạt nhựa POM, PBT, PS	kg	38,375.00
6	Hạt nhựa ABS, AES	kg	1,182,622.97

7	Hạt nhựa PC	kg	545,917.17
8	Hạt nhựa PVC	kg	546,911.00
9	Khác (Hạt màu, tẩy nòng...)	kg	42,225.75
10	Hạt nhựa TPU	kg	29,611.91
11	Hạt nhựa ABIO	kg	13,006.00
12	Hạt nhựa BG	kg	5,597.00
13	Hạt nhựa AR	Kg	1,415.00
14	Thép	kg	15,498.27
	Tổng cộng	kg	9,909,486.46

- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

- Công ty CP Nhựa Hà Nội

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng tái sử dụng năm 2019
1	Hạt nhựa PP	%	6,5
2	Hạt nhựa PE	%	29,2
3	Hạt nhựa PS	%	8,2
4	Hạt nhựa PA	%	11,1
5	Hạt nhựa POM, PTE, PS	%	13
6	Hạt nhựa ABS, AES	%	9,2
7	Hạt nhựa PC	%	12,9
8	Hạt nhựa PVC	%	11,3

- Công ty An Trung Industries

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng tái sử dụng năm 2019
1	Hạt nhựa PP	%	20
2	Hạt nhựa PA	%	5
3	Hạt nhựa PVC	%	15
4	Hạt nhựa TPU	%	5
5	Hạt nhựa ABIO	%	15

- Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM:

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng tái sử dụng năm 2019
1	Hạt nhựa PP	%	5,2
2	Hạt nhựa PE	%	0,1
3	Hạt nhựa PA	%	0,7
4	Hạt nhựa POM, PTE, PS	%	0,1
5	Hạt nhựa ABS, AES	%	1,2
6	Hạt nhựa PVC	%	1,6

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Tên năng lượng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng năm 2018	Khối lượng sử dụng năm 2019	% tăng/giảm
Điện	Kw/h	23,238,300	18,563,774	(20,11)
Ga trong nấu ăn công nghiệp	kg	34,967	29,693	(15,08)
Dầu diezen	Lít	90,800	48,610	(46,46)
Dầu thủy lực	Lít	30,681	22,009	(28,26)
Dầu truyền nhiệt	Lít	832	2,083	150,36
Dầu nhờn các loại	Lít	926	2,438	163
Dầu chống gỉ	Lít	5,281	4,673	(11,51)
Dầu nhớt ô tô	Lít	452	673	48,89
Dầu EDM Fluidz-200A	Lít	1,663	1,400	(15,81)
Xăng	Lít	21,156	18,654	(12,25)
....				

- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.
- Lắp đặt ống thu hồi khí nóng tại các máy sấy hạt
 - Lắp bộ điều khiển hệ thống chiếu sáng tại phân xưởng sản xuất theo nguyên lý tự ngắt:
 - Lắp bộ điều khiển cho máy bơm nước làm mát bể nước phân xưởng công nghệ: Cài đặt nhiệt độ theo nguyên lý khi đạt nhiệt độ bơm sẽ tự ngắt.

-
- Thay thế hệ thống đèn Led chiếu sáng.
 - c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.3. Tiêu thụ nước:

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng. Sử dụng nước từ nguồn nước khai thác, tổng khối lượng sử dụng năm 2019 là 55.176 m³/năm (151m³/ngày đêm);
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không*
- b) Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không*

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:
 - Số lao động bình quân năm: 1.625 người
 - Mức lương bình quân tháng: 8.266 đồng/người
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.
 - Khám sức khỏe tuyển dụng và khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV với tiêu chí khám cao hơn pháp luật quy định.
 - Trang bị đầy đủ cơ cấu an toàn của máy, phương tiện bảo vệ cá nhân tại các vị trí công việc.
 - Thực hiện trang cấp và sử dụng quần áo bảo hộ lao động, may áo khoác cho CBCNV toàn Công ty.
 - Thực hiện quan trắc môi trường, nước thải và quan trắc môi trường lao động 05 lần/năm.
 - Tăng cường diện tích cây xanh tại Công ty, trang cấp các hệ thống quạt thông gió, điều hòa tại khu vực làm việc cũng như nhà ăn Công ty ...
 - Đảm bảo chất lượng bữa ăn công nghiệp hàng ngày, chống nóng vào những ngày nắng nóng từ 34⁰C trở lên, bánh sữa trong trường hợp huy động làm thêm.
- c) Hoạt động đào tạo người lao động:
 - Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên:
 - + Đào tạo tuyển dụng mới: mỗi người 02 ngày
 - + Đào tạo ATLĐ – PCCC định kỳ: 08 giờ - 16 giờ tùy vào đối tượng
 - + Đào tạo tại chỗ: trung bình 01 giờ/người/đợt
 - + Đào tạo nội bộ: 01 giờ đến 03 ngày/người/đợt tùy vào nội dung đào tạo.

-
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Đào tạo cập nhật chính sách mới
 - + Đào tạo Nghị quyết TW mới
 - + Đào tạo quản lý theo phương thức của TOYOTA
 - + Đào tạo luân chuyển công việc.
 - + Đào tạo theo yêu cầu của kế hoạch: máy mới, nguyên liệu mới, công nghệ mới; đào tạo lỗi sản phẩm.
 - + Đào tạo cấp chứng chỉ vận hành các thiết bị nghiêm ngặt ...

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty có các hoạt động phối hợp với địa phương như sau:

- Triển khai các kế hoạch cụ thể phối hợp với công an Phường, Quận đảm bảo ANTT trên địa bàn, triển khai các kế hoạch và phối hợp với CA PC&CC của quận, thực hiện phối hợp với CAQ tổ chức học tập và diễn tập các tình huống cụ thể tại công ty, thường xuyên tham gia các lớp bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, thông tin tuyên truyền về công tác PC&CC. Công ty đã từng ủng hộ xây nhà tình nghĩa cho gia đình có công với cách mạng trên địa bàn quận, ủng hộ quỹ khuyến học của địa phương, ưu tiên tuyển chọn người của địa phương vào làm việc tại công ty.....
- Thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo – Không để ai bị bỏ lại phía sau” do UBMTTQ Việt Nam phát động. Công ty có nhận hỗ trợ kinh phí cho 01 gia đình hộ nghèo tại phường Phúc Lợi mỗi tháng 1 triệu đồng trong năm 2019 và tiếp tục thực hiện trong các năm tiếp theo.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2019:

- Về thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2019 (VNĐ)	Thực hiện năm 2019 (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	1.044.377.471.959	1.251.890.123.901	119,87
2	Lợi nhuận sau thuế	55.833.775.169	56.710.772.845	101,57

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất)

- + Tổng doanh thu năm 2019 vượt 10,78% so với kế hoạch năm 2019 và tăng 19,87% so với cùng kỳ năm 2018.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tài sản ngắn hạn	415.138.372.502	78,76	489.140.828.114	42,50
Tài sản dài hạn	111.932.494.083	21,24	661.829.621.930	57,50
Tổng	527.070.866.585	100%	1.150.970.450.044	100%

- Tình hình nợ phải trả:
- + Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
Tài sản ngắn hạn	Đồng	415.138.372.502	489.140.828.114
Nợ ngắn hạn	Đồng	185.573.086.006	482.343.237.494
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,23	1,01

- + Hệ số thanh toán nhanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,82	0,78

- + Hệ số thanh toán dài hạn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
Tài sản dài hạn	Đồng	111.932.494.083	661.829.621.930
Nợ dài hạn	Đồng	0	176.993.599.920
Hệ số thanh toán nợ dài hạn	Lần	-	3,74

Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.
- + Công ty không có nợ phải trả xấu, các khoản nợ phải trả đều đang trong thời hạn.
- + Năm 2019 công ty đầu tư vốn vào các công ty con, do vậy công ty tăng cường sử dụng vốn vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Lãnh đạo Công ty luôn chỉ đạo và giám sát các đơn vị tham mưu, chủ động cân đối năng lực sản xuất hiện có nhằm đáp ứng tốt yêu cầu của kế hoạch sản xuất, phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh hàng tháng, hàng quý và hàng năm để đưa ra các giải pháp kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả và mục tiêu đã đề ra.
- Ban điều hành duy trì các cuộc họp chất lượng đầu giờ, đưa ra các ý kiến chỉ đạo kịp thời cho các đơn vị về điều hành sản xuất và chất lượng sản phẩm, giảm thiểu sản phẩm hỏng và đề xê phát sinh trong sản xuất. Nâng cao công tác quản lý đề xê phát sinh trong sản xuất và công tác thống kê đánh giá tìm nguyên nhân khắc phục.
- Thực hiện rà soát lại các quy trình sản xuất, hoàn thiện thao tác sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tăng năng suất lao động, nghiên cứu cải tiến cắt giảm các công đoạn không cần thiết, đưa công đoạn hoàn thiện xuống thực hiện ngay tại máy sản xuất, giảm chi phí vận chuyển nội bộ, chi phí tồn kho.
- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát kế hoạch sản xuất, việc quản lý vật tư, phụ liệu sản xuất; chấn chỉnh kịp thời công tác chuẩn bị điều kiện cho sản xuất. Cân đối mức tồn kho vật tư, hàng hoá đảm bảo nhu cầu sản xuất, tiết kiệm, phù hợp với biến động của thị trường.
- Đẩy mạnh công tác tiếp thị, tăng cường quảng cáo về năng lực và khả năng của Công ty để thu hút khách hàng mới, mặt hàng mới trong lĩnh vực sản phẩm nhựa công nghiệp. Thực hiện tốt dịch vụ khách hàng, đảm bảo giữ được uy tín của Công ty đối với khách hàng đang giao dịch.
- Chỉ đạo và đưa ra nhiều giải pháp quản lý vật tư chính, phụ liệu, văn phòng phẩm nhằm quản lý chặt chẽ trong khâu sử dụng và tái sử dụng, các loại bao bì, thùng đựng, tránh thất thoát, giảm chi phí.

-
- Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác cải tiến 5S và CCCF, TPS với sự hỗ trợ của TOYOTA Việt Nam.
 - Chỉ đạo triển khai đầu tư nâng cấp phần cứng hệ thống quản lý tin học tại công ty, bắt đầu triển khai quyết liệt việc thử nghiệm phần mềm ERP các module về quản trị hàng hóa, vật tư, kho tàng, hạch toán kế toán.
 - Tháng 4/2019: Tách phòng KHSX ra thành 03 phòng (KHSX, Mua, Bán) nâng tổng số phòng ban phân xưởng lên là 13 đơn vị, bổ nhiệm 03 Giám đốc chuyên môn tăng cường lãnh đạo cho Ban lãnh đạo.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

NHH đang trong quá trình phát triển theo mô hình Tổng công ty với các công ty con hoạt động trong ngành công nghiệp hỗ trợ. Ban lãnh đạo Công ty vẫn duy trì định hướng chiến lược tiếp tục phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh công nghệ ép phun nhựa và chế tạo khuôn mẫu để sẵn sàng vượt qua các khó khăn, đón bắt các cơ hội. Công ty tập trung đầu tư mở rộng và cải tiến nâng cao năng lực và vị thế thông qua đầu tư cơ sở hạ tầng, đầu tư công nghệ cho các công ty con nhằm chiếm lĩnh thị trường nhựa ép phun trong ngành công nghiệp hỗ trợ. Công ty kịp thời đón bắt và đáp ứng nhu cầu phát triển các nhà sản xuất trong ngành ô tô như Toyota, Honda Việt Nam, Hyundai Thành Công, Mitsubishi, Vinfast, Ford Việt Nam..., ngành điện tử như Foxconn, Vinsmart, Panasonic, Daikin..., các nhà cung cấp thiết bị vệ sinh như Toto Việt Nam..., đồng thời nỗ lực tìm kiếm thêm các khách hàng khác và phát triển sản phẩm mới. Bên cạnh đó, ngoài sự hỗ trợ về đào tạo tổ chức quản lý sản xuất theo TPS từ các chuyên gia của Toyota Việt Nam, công ty còn thực hiện cải tiến sản xuất theo chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của Samsung Việt Nam và Bộ Công thương. Công ty đã cơ cấu lại tổ chức sản xuất, hướng tới tinh giản bộ máy quản lý, tiết giảm chi phí ở tất cả các công đoạn sản xuất, đồng thời đầu tư công nghệ hiện đại trong cả năng lực ép phun và năng lực chế tạo khuôn mẫu chính xác, tăng cường tự động hóa, giảm lao động thủ công, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, và tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh trong những năm tới.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Công ty có ĐTM và Đề án BVMT chi tiết, được cấp giấy phép xả và giấy phép khoan khai thác, sử dụng nước dưới đất. Hàng năm công ty triển khai thực hiện giám sát chất lượng nước thải (04 lần vào các tháng 1,4,7 và 10 và chất lượng không khí 02 lần vào các tháng 1 và 7). Các chỉ tiêu giám sát đều đạt tiêu chuẩn cho phép.

Công ty đã thực hiện quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại, thực hiện chứng từ CTNH và báo cáo CTNH với các cơ quan quản lý nhà nước. Công ty đã có nhiều giải pháp cải tiến: Đổi mới thiết bị, sử dụng nước tuần hoàn, đầu tư hệ thống xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn nước khi thải ra môi trường, tổ chức phân loại rác thải và thu gom theo đúng quy định, sắp xếp cải tiến công tác 5S theo tiêu chuẩn TOYOTA, triển khai giải pháp tiết kiệm giẻ lau, tiết kiệm điện nước và thực hiện đúng tiêu chuẩn ISO 14000. Về tiêu thụ nước: Công ty sử dụng nước để làm nguội dầu, khuôn nhựa và sinh hoạt hàng ngày cho người lao động. Riêng nước làm nguội dầu, khuôn được công ty sử dụng tuần hoàn, tổng lượng nước tiêu thụ năm 2019 là 58.470 m³.

Về năng lượng điện dùng cho sản xuất công ty tiêu thụ 18,5 triệu Kwh. Để tiết giảm năng lượng tiêu thụ, công ty đã triển khai một số biện pháp sau: Hệ thống đèn chiếu sáng được quy định bật theo giờ và theo mùa, thay thế đèn chiếu sáng bằng đèn Led thay cho đèn cao áp, đã thay thế đèn Led cho 01 phân xưởng sản xuất, tận thu khí nóng từ các máy sấy nguyên liệu quay vòng trở lại, đầu tư các ép nhựa chạy điện (Hybrid) thay cho các máy dầu để tiết kiệm điện năng, triển khai đo nhiệt độ nước tuần hoàn để khống chế thời gian hoạt động của các bơm và quạt làm mát....đưa ra các quy định; ra khỏi phòng tắt các thiết bị điện không cần thiết.....

- b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.
- Luôn quan tâm chăm lo cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động: Trang bị hệ thống thông gió cho nhà xưởng, cải tạo hệ thống nhà vệ sinh.
 - Luôn đảm bảo việc làm cho người lao động với mức thu nhập ổn định
 - Thực hiện đóng bảo hiểm cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật.
 - Thực hiện đúng các quy định về trang cấp bảo hộ lao động cho người lao động.
- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.
- Công ty luôn phối hợp tốt với chính quyền địa phương nơi Công ty đặt trụ sở đảm bảo vấn đề an ninh trật tự và an toàn giao thông, tích cực tham gia các phong trào đền ơn đáp nghĩa, phong trào khuyến học, ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Năm 2019 trong bối cảnh đối mặt cả những thách thức và cơ hội, Ban điều hành công ty đã đề ra rất nhiều giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tiết giảm chi phí như: cải tiến công đoạn sản xuất, quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả và tái sử dụng vật tư sản xuất chính, phụ liệu, văn phòng phẩm, các loại bao bì, thùng đựng... Công ty tuân thủ các cam kết bảo vệ môi trường, không xả thải nguy hại ra môi trường, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường. Hệ thống xả thải được duy trì đáp ứng kiểm soát lưu lượng xả thải 200 m3/ ngày đêm.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Hội đồng quản trị đánh giá Ban điều hành đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo điều lệ Công ty, đã tổ chức triển khai nghiêm túc và có hiệu quả Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019, các Nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị, đảm bảo tuân thủ pháp luật hiện hành.
- Đề nghị Ban điều hành tăng cường hơn nữa công tác đào tạo đội ngũ cán bộ kế cận để đáp ứng nhu cầu phát triển SXKD trong tương lai.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

- Tập trung nguồn lực phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển sản phẩm mới hướng tới ngành công nghiệp ô tô và các thiết bị điện tử có hàm lượng giá trị cao, đáp ứng yêu cầu của các nhà sản xuất lớn.
- Tiếp tục đầu tư công nghệ và máy móc hiện đại cho Công ty Cơ khí và Khuôn mẫu chính xác Việt Nam (công ty con) để nâng cao năng lực cạnh tranh và chiếm ưu thế trong ngành chế tạo khuôn nhựa, bổ sung thêm máy móc thiết bị, tay máy để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý doanh nghiệp bằng việc chuẩn bị triển khai ERP theo cả chuỗi sản xuất kinh doanh và nghiên cứu áp dụng hệ thống Barcode trong quá trình sản xuất, lưu kho, xuất hàng, giảm lao động thủ công và tích hợp hệ thống thống kê sản xuất linh hoạt, chính xác.
- Chủ động phân tích diễn biến thị trường để đề ra các quyết sách phù hợp nhằm chỉ đạo Ban điều hành tổ chức thực hiện đáp ứng mục tiêu.
- Xây dựng kế hoạch triển khai để đưa Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội thành Tổng công ty với quy mô hàng đầu ngành công nghiệp nhựa hỗ trợ.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Đính kèm BCTC riêng và hợp nhất đã kiểm toán.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 43



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 5 số 0100100858 ngày 16 tháng 9 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên	
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Tuyền	Trưởng ban	
Ông Trần Hoa Tùng	Thành viên	
Bà Nguyễn Bảo Linh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019
Bà Chữ Thị Khuê	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mẫn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Thanh Nam, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61441290/21174398

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 5 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		489.140.828.114	415.138.372.502
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	29.652.137.741	29.559.745.953
111	1. Tiền		22.102.137.741	24.559.745.953
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.550.000.000	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	46.500.000.000	26.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.500.000.000	26.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		259.552.779.985	275.060.493.376
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	174.635.851.749	132.078.447.349
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	13.963.672.958	5.926.056.983
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	61.863.643.835	135.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	9.089.611.443	2.055.989.044
140	IV. Hàng tồn kho	10	111.333.746.089	77.055.127.364
141	1. Hàng tồn kho		112.228.365.600	77.544.127.364
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(894.619.511)	(489.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.102.164.299	7.463.005.809
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.248.871.800	1.023.329.384
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.833.757.914	6.422.036.495
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		19.534.585	17.639.930
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		661.829.621.930	111.932.494.083
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		856.625.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	856.625.000	-
220	II. Tài sản cố định		397.475.053.322	93.982.911.117
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	345.707.192.723	90.175.863.511
222	Nguyên giá		828.125.147.350	547.642.953.185
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(482.417.954.627)	(457.467.089.674)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	42.275.000.002	-
225	Nguyên giá		44.500.000.000	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.224.999.998)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	9.492.860.597	3.807.047.606
228	Nguyên giá		12.644.137.746	6.084.709.246
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.151.277.149)	(2.277.661.640)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		71.716.620.822	3.312.218.184
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	71.716.620.822	3.312.218.184
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		104.000.000.000	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	17	104.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		87.781.322.786	14.637.364.782
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	84.452.600.264	14.637.364.782
269	2. Lợi thế thương mại	16	3.328.722.522	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.150.970.450.044	527.070.866.585



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		659.336.837.414	185.573.086.006
310	I. Nợ ngắn hạn		482.343.237.494	185.573.086.006
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	149.109.256.305	84.599.945.436
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	132.333.972	919.565.675
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	5.308.089.285	5.142.710.284
314	4. Phải trả người lao động		26.700.135.214	31.662.406.604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.057.277.752	2.284.071.246
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	13.964.063.424	319.302.309
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	273.381.176.416	46.478.226.995
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	10.690.905.126	14.166.857.457
330	II. Nợ dài hạn		176.993.599.920	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	176.993.599.920	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		491.633.612.630	341.497.780.579
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	491.633.612.630	341.497.780.579
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		344.400.000.000	65.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		344.400.000.000	65.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		75.995.875.129	148.542.871
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	90.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.820.678.199	185.932.178.406
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.609.423.372	130.098.403.237
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		56.211.254.827	55.833.775.169
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.150.970.450.044	527.070.866.585

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	1.232.753.514.188	1.029.466.700.867
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(214.957.504)	(85.796.094)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	1.232.538.556.684	1.029.380.904.773
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(1.073.515.425.937)	(892.468.248.267)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		159.023.130.747	136.912.656.506
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	16.859.255.621	5.129.980.122
22	7. Chi phí tài chính	29	(15.989.210.820)	(936.746.573)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.387.553.349)	(719.167.432)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(36.098.688.191)	(42.060.067.603)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(52.571.070.385)	(38.438.092.147)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		71.223.416.972	60.607.730.305
31	11. Thu nhập khác	30	2.492.311.596	9.866.587.064
32	12. Chi phí khác	30	(1.337.057.506)	(432.061.941)
40	13. Lợi nhuận khác		1.155.254.090	9.434.525.123
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72.378.671.062	70.042.255.428
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(15.667.898.217)	(14.208.480.259)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		56.710.772.845	55.833.775.169
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		56.646.940.595	55.833.775.169
62	18. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát		63.832.250	-
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.658	1.720
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.658	1.720

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		72.378.671.062	70.042.255.428
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ lợi thế thương mại		31.692.944.180	41.078.827.701
03	Các khoản dự phòng		405.619.511	489.000.000
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(212.379.736)	(499.496.786)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.734.880.930)	(4.417.904.195)
06	Chi phí lãi vay	29	15.387.553.349	719.167.432
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		102.917.527.436	107.411.849.580
09	Tăng các khoản phải thu		(51.049.650.802)	(41.432.020.010)
10	Tăng hàng tồn kho		(31.127.888.029)	(1.245.036.498)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(102.307.132.826)	40.556.658.214
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.662.927.446)	3.696.494.466
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.914.099.342)	(670.034.720)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(15.725.937.110)	(12.185.066.277)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.598.707.365)	(19.830.108.362)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(120.468.815.484)	76.302.736.393
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(200.676.955.391)	(11.339.312.751)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		431.000.000	735.561.458
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(143.800.000.000)	(161.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		196.436.356.165	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(193.521.933.404)	-
27	Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.962.085.697	3.018.068.580
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(332.169.446.933)	(168.585.682.713)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		114.847.332.258	-
33	Tiền thu từ đi vay		658.081.172.765	109.388.633.123
34	Tiền trả nợ gốc vay		(300.121.498.413)	(96.060.406.128)
35	Tiền trả nợ thuê tài chính		(3.281.875.011)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.793.730.000)	(13.000.460.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		452.731.401.599	327.766.995
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		93.139.182	(91.955.179.325)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		29.559.745.953	121.672.675.596
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(747.394)	(157.750.318)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	29.652.137.741	29.559.745.953

Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xi nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0100100858 ngày 16 tháng 9 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.634 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.425 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 3 công ty con (31 tháng 12 năm 2018: 1 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm	10 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	8 năm	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty điều chỉnh khung khấu hao đối với các tài sản cố định chưa khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và một số tài sản cố định mua mới trong năm.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. NGHIỆP VỤ MUA VÀ THÀNH LẬP CÔNG TY MỚI TRONG NĂM

4.1 Thành lập Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty Khuôn Việt Nam")

Vào ngày 17 tháng 1 năm 2019, Công ty đã thành lập Công ty Khuôn Việt Nam với tỷ lệ sở hữu 100%, và vốn điều lệ là 30,969 tỷ VND. Trong tháng 6 năm 2019, Công ty đã thực hiện góp vốn với số tiền là 15 tỷ VND, số vốn còn lại được góp hết trong tháng 7 năm 2019.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Khuôn Việt Nam là gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

4.2 Mua Công ty Cổ phần An Trung Industries, tên hiện nay là Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung")

Vào ngày 5 tháng 4 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc mua 8.000.000 cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty An Trung, tương đương với 88,89% tổng số cổ phần của công ty này với tổng giá phí là 80 tỷ VND. Theo đó, Công ty An Trung trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Vào ngày 4 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc mua số cổ phần còn lại từ các cổ đông khác của Công ty An Trung, với tổng giá phí là 10 tỷ 10 triệu VND.

Công ty An Trung trước đây là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801246654 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 3 năm 2018. Công ty An Trung cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 5 ngày 24 tháng 9 năm 2019 và chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Công ty An Trung có trụ sở chính tại KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty An Trung là sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. NGHIỆP VỤ MUA VÀ THÀNH LẬP CÔNG TY MỚI TRONG NĂM (tiếp theo)

4.2 Mua Công ty Cổ phần An Trung Industries, tên hiện nay là Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung") (tiếp theo)

Giá trị hợp lý được xác định của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty An Trung tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý ghi nhận
tại ngày mua

Tài sản	
Tiền	488.066.596
Các khoản phải thu ngắn hạn	10.516.187.705
Hàng tồn kho	3.556.350.207
Tài sản ngắn hạn khác	19.271.129.476
Tài sản cố định hữu hình	68.855.964.339
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	85.469.529.812
Tài sản dài hạn khác	34.823.164.359
	222.980.392.494
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	120.426.557.226
Vay ngắn hạn	16.400.000.000
Phải trả khác	1.559.497.430
	138.386.054.656
Tổng tài sản thuần [a]	84.594.337.838
Cổ đông không kiểm soát [b]	8.510.481.982
Lợi thế thương mại (Thuyết minh số 16) [c]	3.916.144.144
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a – b + c]	80.000.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ trong kỳ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	488.066.596
Tiền chi để mua công ty con	(80.000.000.000)
Tổng tiền thuần đã chi từ nghiệp vụ mua	(79.511.933.404)

Kể từ ngày mua, Công ty An Trung đã đóng góp lỗ 3.135.599.021 VND vào giảm lợi nhuận trước thuế của Nhóm công ty.

Doanh thu và lỗ thuần trước thuế của Công ty An Trung trong năm và trước ngày hợp nhất tương ứng là 6.124.671.659 VND và 4.374.234.233 VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	151.085.511	125.371.800
Tiền gửi ngân hàng	21.951.052.230	24.434.374.153
Các khoản tương đương tiền (*)	7.550.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	29.652.137.741	29.559.745.953

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm và có kỳ hạn 2 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5% đến 7,6%/năm và có kỳ hạn sáu tháng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	167.094.885.318	132.078.447.349
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	75.584.933.350	66.242.912.905
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	20.887.574.982	7.777.300.774
- Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh VINFAST	5.513.463.376	20.057.318.055
- Các khoản phải thu khách hàng khác	65.108.913.610	38.000.915.615
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	7.540.966.431	-
TỔNG CỘNG	174.635.851.749	132.078.447.349

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh sản xuất khuôn nhựa độ bền cao HZM	2.518.845.600	-
Công ty TNHH Aki Moulding Việt Nam	1.628.818.400	-
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	5.843.966.002	-
Công ty Carl Zeiss Pte Ltd	-	2.561.013.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công Nghệ	-	1.339.800.000
Các khoản trả trước khác	3.614.318.556	2.025.243.983
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	357.724.400	-
TỔNG CỘNG	13.963.672.958	5.926.056.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (*)	61.863.643.835	-	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings				
(Thuyết minh số 33)	-	-	35.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	61.863.643.835	-	135.000.000.000	-

(*) Khoản cho vay này có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm, đáo hạn vào ngày 23 tháng 1 năm 2020 và không có tài sản đảm bảo.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	4.318.926.172	-	1.399.835.615	-
Tạm ứng	51.088.291	-	530.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	191.144.925	-	126.153.429	-
Phải thu lãi vay từ bên liên quan				
(Thuyết minh số 33)	4.528.452.055	-	-	-
TỔNG CỘNG	9.089.611.443	-	2.055.989.044	-
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	856.625.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	856.625.000	-	-	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	3.966.394.144	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	48.139.598.192	-	44.129.808.562	-
Công cụ, dụng cụ	3.888.751.196	-	266.493.805	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.084.367.226	-	12.602.823.498	-
Thành phẩm	22.868.691.972	(894.619.511)	20.545.001.499	(489.000.000)
Hàng hóa	280.562.870	-	-	-
TỔNG CỘNG	112.228.365.600	(894.619.511)	77.544.127.364	(489.000.000)

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị (*)	Phương tiện vận tải (*)	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	110.698.258.756	404.689.004.422	27.303.812.365	4.951.877.642	547.642.953.185
- Tăng do mua công ty con	57.155.336.852	11.919.533.649	-	-	69.074.870.501
- Mua trong năm	-	201.534.714.272	8.174.147.274	656.501.500	210.365.363.046
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.833.894.115	-	-	-	4.833.894.115
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.791.933.497)	-	-	(3.791.933.497)
Số cuối năm	172.687.489.723	614.351.318.846	35.477.959.639	5.608.379.142	828.115.147.350
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	55.832.260.289	276.214.597.873	20.507.061.102	1.725.322.642	354.279.241.906
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	88.644.240.007	340.477.985.702	24.641.052.996	3.703.810.969	457.467.089.674
- Khấu hao trong năm (**)	6.267.146.188	20.045.342.453	1.290.441.370	403.977.040	28.006.907.051
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.056.042.098)	-	-	(3.056.042.098)
Số cuối năm	94.911.386.195	357.467.286.057	25.931.494.366	4.107.788.009	482.417.954.627
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	22.054.018.749	64.211.018.720	2.662.759.369	1.248.066.673	90.175.863.511
Số cuối năm	77.776.103.528	256.884.032.789	9.546.465.273	1.500.591.133	345.707.192.723

(*) Một số tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường. Ngoài ra, một số máy móc, thiết bị khác cũng được sử dụng để thế chấp cho khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 22.

(**) Như trình bày tại Thuyết minh số 3.7, Công ty đã thay đổi khung khấu hao đối với các tài sản cố định hữu hình. Nếu giữ nguyên khung khấu hao đối với các tài sản cố định này như năm trước, chi phí khấu hao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng thêm 12,7 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	-
- Thuê trong năm	44.500.000.000
Số cuối năm	44.500.000.000

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	-
- Khấu hao trong năm	2.224.999.998
Số cuối năm	2.224.999.998

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-
Số cuối năm	42.275.000.002

Nhóm Công ty thuê 3 máy phun đúc nhựa theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 23.3.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm chế tạo khuôn

Nguyên giá:

Số đầu năm	6.084.709.246
- Mua trong năm	6.559.428.500
Số cuối năm	12.644.137.746

Trong đó:

Đã khấu hao hết	2.017.059.046
-----------------	---------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	2.277.661.640
Hao mòn trong năm	873.615.509
Số cuối năm	3.151.277.149

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	3.807.047.606
Số cuối năm	9.492.860.597

Như trình bày tại Thuyết minh số 3.7, Công ty đã thay đổi khung khấu hao đối với các tài sản cố định vô hình. Nếu giữ nguyên khung khấu hao đối với các tài sản cố định vô hình này như năm trước, chi phí hao mòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng thêm 847 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	4.691.027.070	290.400.000
Mua sắm tài sản cố định	67.025.593.752	3.021.818.184
TỔNG CỘNG	71.716.620.822	3.312.218.184

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng số tiền là 4.311.317.514 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản và hình thành tài sản cố định của Nhóm Công ty.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.157.103.115	-
Phí bảo hiểm	296.010.952	537.034.228
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	795.757.733	486.295.156
TỔNG CỘNG	2.248.871.800	1.023.329.384
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	67.028.407.200	8.025.174.283
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.514.413.188	5.711.572.012
Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê	1.909.779.876	900.618.487
TỔNG CỘNG	84.452.600.264	14.637.364.782

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Đơn vị tính: VND
	Công ty An Trung
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
- Mua công ty con (Thuyết minh số 4)	3.916.144.144
Số cuối năm	3.916.144.144
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	-
- Phân bổ trong năm	(587.421.622)
Số cuối năm	(587.421.622)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	3.328.722.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Công ty nắm giữ 50% tài sản, công nợ, doanh thu và chi phí của Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast – An Phát (“Công ty Vinfast - An Phát”).

Công ty Vinfast – An Phát được thành lập theo hợp đồng hợp tác liên doanh ký ngày 2 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings, công ty mẹ hiện tại của Công ty và Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty Vinfast - An Phát là sản xuất các sản phẩm linh kiện bằng nhựa cho ô tô, xe máy và cho các sản phẩm khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của công ty này từ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings theo Hợp đồng đặt cọc kiêm chuyển nhượng phần vốn góp số 2506/2019/HPC-APH. Tổng vốn điều lệ của liên doanh này là 208 tỷ VND, trong đó giá trị phần vốn góp của Công ty là 104 tỷ VND đã được góp đủ bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và sau đó chuyển nhượng cho Công ty.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh này như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Đầu tư thêm trong năm</i>	<i>Phân chia lãi/(lỗ) sau ngày mua</i>	<i>Cổ tức được chia</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh					
Công ty Vinfast					
- An Phát	-	104.000.000.000	-	-	104.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	104.000.000.000	-	-	104.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

18.1. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	117.932.469.650	117.932.469.650	84.599.945.436	84.599.945.436
- Công ty TNHH The Japan Steel Works (Singapore)	23.523.797.520	23.523.797.520	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Daisen	12.288.914.354	12.288.914.354	-	-
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	10.513.825.135	10.513.825.135	16.674.291.920	16.674.291.920
- Phải trả người bán khác	71.605.932.641	71.605.932.641	67.925.653.516	67.925.653.516
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	31.176.786.655	31.176.786.655	-	-
TỔNG CỘNG	149.109.256.305	149.109.256.305	84.599.945.436	84.599.945.436

18.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	-	874.494.000
Các đối tượng khác	2.254.250	45.071.675
Trả tiền trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)	130.079.722	-
TỔNG CỘNG	132.333.972	919.565.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	34.325.142.323	(34.325.142.323)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	907.005.563	(899.774.965)	7.230.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.138.905.197	15.667.898.217	(15.725.937.110)	5.080.866.304
Thuế thu nhập cá nhân	3.805.087	3.750.485.240	(3.534.297.944)	219.992.383
Thuế, phí khác	-	1.125.946.778	(1.125.946.778)	-
TỔNG CỘNG	5.142.710.284	55.776.478.121	(55.611.099.120)	5.308.089.285

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiền điện	1.406.570.800	1.658.580.365
Chi phí lãi vay trích trước	1.416.236.491	-
Chi phí phải trả khác	234.470.461	625.490.881
TỔNG CỘNG	3.057.277.752	2.284.071.246

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	168.023.923	-
Phải trả nhân viên nghỉ việc	200.865.879	-
Phải trả khác	745.798.622	319.302.309
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 33)	12.849.375.000	-
TỔNG CỘNG	13.964.063.424	319.302.309

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.166.857.457	32.749.390.217
Trích lập trong năm	3.122.755.034	700.000.000
Sử dụng trong năm	(6.598.707.365)	(19.282.532.760)
Số cuối năm	10.690.905.126	14.166.857.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	46.478.226.995	46.478.226.995	850.444.939.215	681.311.252.619	215.611.913.591	215.611.913.591	
Vay các đối tượng khác	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	38.460.805.980	-	38.460.805.980	38.460.805.980	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	6.563.749.996	-	6.563.749.996	6.563.749.996	
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	-	-	-	-	-	
23.4	-	-	26.400.000.000	17.655.293.151	8.744.706.849	8.744.706.849	
TỔNG CỘNG	46.478.226.995	46.478.226.995	925.869.495.191	698.966.545.770	273.381.176.416	273.381.176.416	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	-	-	167.996.280.907	39.975.805.980	128.020.474.927	128.020.474.927	
Vay các đối tượng khác (*)	-	-	26.000.000.000	-	26.000.000.000	26.000.000.000	
Nợ thuê tài chính	-	-	32.818.750.000	9.845.625.007	22.973.124.993	22.973.124.993	
TỔNG CỘNG	-	-	226.815.030.907	49.821.430.987	176.993.599.920	176.993.599.920	

(*) Đây là các khoản vay dài hạn từ ông Nguyễn Kim Dương, gốc vay và lãi vay được thanh toán vào ngày đáo hạn khoản vay là ngày 30 tháng 7 năm 2021, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 9,03%/năm.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	18.585.577.597	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 4 năm 2020	5,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Sở giao dịch 1	43.880.183.483	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 1 năm 2020	5,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	76.288.830.099	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 3 năm 2020	Thả nổi (5,91%-5,92%/năm)	Tín chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH – chi nhánh Hà Nội	67.719.204.718	Kỳ hạn vay 88 ngày, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 3 năm 2020	Lãi suất huy động vốn + 1,5%/năm	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Khu Công nghiệp Hải Dương	4.779.498.539	Đáo hạn từ ngày 4 tháng 10 năm 2019 đến ngày 9 tháng 11 năm 2019 Lãi vay trả vào ngày 15 hàng tháng.	7,50%	Thế chấp theo hợp đồng số 42/2019/HĐBĐ/NHCTKCNHD5, bao gồm: máy cắt và máy mài phẳng, giá trị là 4.448.510.000 VNĐ và hợp đồng số 55/2019/HĐBĐ/NHCTKCNHD5 bao gồm các máy ép phun chạy với giá trị là 9.262.611.000 VNĐ
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – chi nhánh Sở Giao dịch	4.358.619.155	Thời hạn vay 3 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 3 năm 2020, lãi vay trả ngày 26 hàng tháng.	7%	Hợp đồng thế chấp số 088/2019/BĐ/MSB-NHN, gồm máy móc dùng cho sản xuất

TỔNG CỘNG

215.611.913.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	129.603.223.907	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 10 tháng 9 năm 2023	9,4%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 2 block tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Hà Nội	22.725.800.000	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 8 tháng 8 năm 2023	9,6%	Các tài sản thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 với tổng nguyên giá là 205.700 USD và 38,7 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Quân Đội	14.152.257.000	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 29 tháng 11 năm 2024	8%	Thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng số 51169.19.065.5232310.BĐ ngày 28 tháng 11 năm 2019, và theo hợp đồng số 42237.19.065.5232310.BĐ ngày 10 tháng 10 năm 2019 giữa công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội
TỔNG CỘNG	166.481.280.907			
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả	38.460.805.980			
- Vay dài hạn	128.020.474.927			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Chi tiết nợ thuế tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Khoản mục	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi		Đơn vị tính: VND
				Lãi suất năm	
Các khoản nợ thuế tài chính		29.536.874.989	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2019 đến ngày 25 tháng 7 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	7%	
Trong đó:					
Nợ dài hạn đến hạn trả		6.563.749.996			
Nợ dài hạn		22.973.124.993			

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	9.065.386.572	2.501.636.576	6.563.749.996	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn Từ 1 đến 5 năm	28.588.912.229	5.615.787.236	22.973.124.993	-	-
TỔNG CỘNG	37.654.298.801	8.117.423.812	29.536.874.989	-	-

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 Khoản vay tổ chức ngắn hạn

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Sợi An Sơn	3.000.000.000	Gốc vay được thanh toán vào ngày đáo hạn khoản vay, muộn nhất là ngày 27 tháng 8 năm 2020 và sớm nhất là ngày 31 tháng 5 năm 2020; lãi vay được thanh toán hàng tháng	7 - 7,5%	Tin chấp
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	1.000.000.000	Gốc vay và lãi vay được thanh toán vào ngày đáo hạn khoản vay ngày 9 tháng 5 năm 2020	7%	Tin chấp
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	8.744.706.849	Gốc vay và lãi vay được thanh toán vào ngày đáo hạn khoản vay, muộn nhất là ngày 22 tháng 4 năm 2020 và sớm nhất là ngày 20 tháng 3 năm 2020	7,5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	12.744.706.849			

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	144.345.978.839		299.911.581.012
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	55.833.775.169	-	55.833.775.169
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(13.000.000.000)	-	(13.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)
- Giảm khác (*)	-	-	-	(547.575.602)	-	(547.575.602)
Số cuối năm	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	185.932.178.406	-	341.497.780.579
Năm nay						
Số đầu năm	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	185.932.178.406	-	341.497.780.579
- Tăng/(giảm) vốn (*) (**)	279.400.000.000	75.847.332.258	(77.000.000.000)	(164.400.000.000)	1.000.000.000	114.847.332.258
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	56.646.940.595	63.832.250	56.710.772.845
- Mua công ty con (Thuyết minh số 4)	-	-	-	-	8.510.481.982	8.510.481.982
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(435.685.768)	(9.574.314.232)	(10.010.000.000)
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	(16.800.000.000)	-	(16.800.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(3.122.755.034)	-	(3.122.755.034)
Số cuối năm	344.400.000.000	75.995.875.129	13.417.059.302	57.820.678.199	-	491.633.612.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện tăng vốn theo các Nghị quyết sau:

- ▶ Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 42/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 1 năm 2019, Công ty đã phát hành thêm 10.300.000 cổ phiếu (trong đó 6.500.000 cổ phiếu được phát hành để trả cổ tức từ quỹ đầu tư phát triển và 3.800.000 cổ phiếu được phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu với mức giá 30.000 VND/1 cổ phiếu).
- ▶ Theo nội dung phê duyệt Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 458/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 7 năm 2019, Công ty đã thông qua điều chỉnh phương án phát hành cổ phiếu thông qua chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty (ESOP). Theo đó, toàn bộ 840.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu phát hành thưởng cho hai Giám đốc và phát hành 16.800.000 cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận chưa phân phối và Quỹ đầu tư phát triển với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Theo đó, vốn cổ phần của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 344,4 tỷ VND và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 16 tháng 9 năm 2019.

- (**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 458/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 7 năm 2019, Công ty đã điều chỉnh phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 cụ thể là điều chỉnh giảm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, không trích lập quỹ đầu tư phát triển.

24.2 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2017	-	13.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018	16.800.000.000	-

24.3 Cổ phiếu

Số lượng

Số cuối năm

Số đầu năm

Cổ phiếu đã được duyệt	34.440.000	6.500.000
Cổ phiếu đã phát hành	34.440.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	34.440.000	6.500.000
Cổ phiếu đang lưu hành	34.440.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	34.440.000	6.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	129.721	130.553

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.232.753.514.188	1.029.466.700.867
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.147.334.937.711	1.028.057.784.775
Doanh thu bán hàng hóa	76.647.437.061	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.771.139.416	1.408.916.092
Các khoản giảm trừ doanh thu	(214.957.504)	(85.796.094)
Giảm giá hàng bán	(214.957.504)	(85.796.094)
Doanh thu thuần	1.232.538.556.684	1.029.380.904.773
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.147.312.932.582	1.027.971.988.681
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	76.454.484.686	-
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	8.771.139.416	1.408.916.092
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.146.855.547.928	1.029.380.904.773
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	85.683.008.756	-

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.409.628.308	4.417.904.195
Lãi chênh lệch tỷ giá	449.627.313	712.075.927
TỔNG CỘNG	16.859.255.621	5.129.980.122

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	994.916.991.280	892.468.248.267
Giá vốn của hàng hóa đã bán	74.799.501.664	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.798.932.993	-
TỔNG CỘNG	1.073.515.425.937	892.468.248.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.110.097.006	27.558.823.425
- Chi phí nhân công	4.416.491.078	13.723.269.406
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462.324.564	695.532.229
- Chi phí khác	109.775.543	82.442.543
TỔNG CỘNG	36.098.688.191	42.060.067.603
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	37.852.332.852	30.140.809.956
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.146.817.523	3.970.423.441
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.104.617.571	1.852.753.201
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	966.621.454	794.018.182
- Chi phí đồ dùng văn phòng	458.151.690	-
- Chi phí khác	3.042.529.295	1.680.087.367
TỔNG CỘNG	52.571.070.385	38.438.092.147

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	15.387.553.349	719.167.432
Phí cam kết rút vốn khoản vay ngân hàng	383.936.688	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	217.720.783	217.579.141
TỔNG CỘNG	15.989.210.820	936.746.573

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.492.311.596	9.866.587.064
Tiền phạt thu được	1.471.085.452	8.435.375.206
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	325.252.622	735.561.458
Thanh lý vật tư, phụ tùng	415.407.478	128.959.600
Khác	280.566.044	566.690.800
Chi phí khác	1.337.057.506	432.061.941
Các khoản phạt	1.005.918.865	152.010.400
Khác	331.138.641	280.051.541
LỢI NHUẬN KHÁC	1.155.254.090	9.434.525.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	734.285.867.238	573.745.418.800
Chi phí nhân công	230.263.937.679	213.850.800.117
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	31.692.944.180	41.078.827.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.655.145.386	141.558.839.088
Chi phí khác	15.960.762.394	1.934.695.427
TỔNG CỘNG	1.183.858.656.877	972.168.581.133

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.378.671.062	70.042.255.428
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	14.475.734.212	14.008.451.086
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ	333.701.213	219.449.331
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ của các công ty con	858.462.792	-
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản	-	(19.420.158)
Chi phí thuế TNDN	15.667.898.217	14.208.480.259

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 3.224.288.843 VND (31 tháng 12 năm 2018: 31.427.929 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
2018	2023	31.427.929	-	-	31.427.929
2019	2024	3.192.860.914	-	-	3.192.860.914
TỔNG CỘNG		3.224.288.843	-	-	3.224.288.843

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ nêu trên do không thể dự tính lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ (từ ngày 8 tháng 11 năm 2019)	Chi tiền cho vay	16.300.000.000	-
		Nhận lại tiền trả gốc vay	51.300.000.000	-
		Đặt cọc mua cổ phần	104.000.000.000	-
		Chuyển nhượng vốn cổ phần	104.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	6.441.191.781	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	4.069.179.500	-
		Cổ tức đã trả	8.400.000.000	-
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	74.295.120.617	-
		Bán hàng hóa dịch vụ	67.807.928.665	-
		Nhận tiền cho vay	7.000.000.000	-
		Thanh toán tiền gốc vay	55.293.151	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Chi phí mua dịch vụ	21.684.776.578	-
		Nhận tiền cho vay	3.000.000.000	-
		Thanh toán tiền gốc vay	17.600.000.000	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng hóa dịch vụ	17.526.887.480	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	2.934.091.432	-
		Thanh lý tài sản cố định	110.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	23.806.076.803	-
		Bán hàng hóa dịch vụ	348.192.611	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	1.728.005.182	-
		Thanh lý tài sản cố định	106.000.000	-
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	2.888.648.645	-
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của công ty mẹ	Mua hàng hóa dịch vụ	51.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoại trừ các khoản cho vay, đặt cọc và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

					Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm		
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)						
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ (từ ngày 8 tháng 11 năm 2019)	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	35.000.000.000		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)						
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng hóa dịch vụ	6.524.196.136	-		
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	1.016.770.295	-		
TỔNG CỘNG			7.540.966.431	-		
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 7.2)						
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	357.724.400	-		
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)						
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ (từ ngày 8 tháng 11 năm 2019)	Phải thu ngắn hạn về lãi vay	4.528.452.055	-		
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 18.2)						
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng	8.419.722	-		
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng	121.660.000	-		
TỔNG CỘNG			130.079.722	-		
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1)						
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	25.238.926.000	-		
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ (từ ngày 8 tháng 11 năm 2019)	Mua hàng hóa	3.740.000.000	-		
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	1.007.744.850	-		
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	442.892.943	-		
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	377.164.453	-		
Công ty Cổ phần An Tiến industries	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	367.020.000	-		
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	3.038.409	-		
TỔNG CỘNG			31.176.786.655	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Phải trả từ cần trừ công nợ	12.849.375.000	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 23)</i>				
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Vay ngắn hạn	8.744.706.849	-
TỔNG CỘNG			8.744.706.849	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	2.905.688.900	4.304.666.189
TỔNG CỘNG	2.905.688.900	4.304.666.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.646.940.595	55.833.775.169
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(3.122.755.034)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	56.646.940.595	52.711.020.135
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	34.158.904	30.640.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	34.158.904	30.640.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.658	1.720
- Lãi suy giảm	1.658	1.720

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 458/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 7 năm 2019

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố do số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển trong năm 2019 như trình bày tại thuyết minh số 23.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.218.000.000	280.208.600
Từ 1 - 5 năm	300.000.000	1.120.834.400
Trên 5 năm	-	6.063.714.104
TỔNG CỘNG	4.518.000.000	7.464.757.104

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

 _____ Người lập Đỗ Anh Tuấn	 _____ Kế toán trưởng Đỗ Thị Hương Giang	 _____ Tổng Giám đốc Bùi Thanh Nam
--	--	--

Ngày 5 tháng 3 năm 2020

